CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG - TIN HỌC BƯU ĐIỆN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Hà Nội, tháng 03 năm 2012

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7 - 25

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG - TIN HỌC BƯU ĐIỆN
Số 158/2 phố Hồng Mai, quận Hai Bà Trưng,
thành phố Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Viễn Thông - Tin Học Bưu Điện (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Trí Dũng	Chủ tịch HĐQT
Ông Tô Hoài Văn	Phó chủ tịch HĐQT
Bà Lâm Nhị Hà	Ủy viên
Ông Nguyễn Thế Thịnh	Ủy viên
Ông Hoàng Anh Lộc	Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Trí Dũng	Tổng Giám Đốc
Ông Tô Hoài Văn	Phó Tổng Giám Đốc
Ông Nguyễn Thế Thịnh	Phó Tổng Giám Đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hằng kỳ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

S.Đ.K.K.D: 0100683374-C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG-TIN HỌC BƯU ĐIỆN CT-IN Q. HAI BÀ TRƯNG - TP. HÀ NỘI

Nguyễn Trí Dũng
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2012

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO
Tầng 4, 168 Đường Láng, Quận Đống Đa
Hà Nội, Việt Nam
Tel: (04) 3577 0781/Fax: (04) 3577 0787
www.vaco.com.vn; info@vaco.com.vn

Số: 088 /VACO/BCKT.NV2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Kính gửi: **Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**
Công ty Cổ phần Viễn thông - Tin học Bưu điện

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2011 cùng với các báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo lập ngày 30/03/2012 của Công ty Cổ phần Viễn thông - Tin học Bưu điện (sau đây gọi tắt là "Công ty") từ trang 03 đến trang 25. Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc và Kiểm toán viên

Như đã trình bày trong báo cáo của Ban Giám đốc ở trang 1, Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán.

Cơ sở của ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và các ghi chú trên báo cáo tài chính. Chúng tôi cũng đồng thời tiến hành đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và những ước tính quan trọng của Ban Giám đốc cũng như đánh giá về việc trình bày các thông tin trên báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2011 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan.

M.S.D.N: 0102546856 - C.T.T.N.H.H. CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN VACO Q. ĐỐNG ĐA - TP. HÀ NỘI

Nguyễn Đức Tiến
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0517/KTV

Phạm Xuân Sơn
Kiểm toán viên
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 1450/KTV

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO
Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2012

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

MẪU SỐ B 01 - DN
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	31/12/2010
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130+140+150)	**100**		**764.044.415.833**	**654.765.282.391**
I. Tiền	**110**	**5**	**10.121.470.185**	**27.466.172.396**
1. Tiền	111		5.121.470.185	17.466.172.396
2. Các khoản tương đương tiền	112		5.000.000.000	10.000.000.000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**473.642.326.118**	**465.222.713.480**
1. Phải thu khách hàng	131	6	460.086.617.202	462.475.770.248
2. Trả trước cho người bán	132		2.937.669.449	4.968.007.780
3. Các khoản phải thu khác	135	7	13.020.765.394	708.782.749
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(2.402.725.927)	(2.929.847.297)
III. Hàng tồn kho	**140**	**8**	**266.898.608.589**	**158.572.826.254**
1. Hàng tồn kho	141		271.471.163.255	170.037.063.683
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(4.572.554.666)	(11.464.237.429)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**13.382.010.941**	**3.503.570.261**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		607.629.086	775.047.643
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		6.937.677.712	-
3. Các khoản khác phải thu Nhà nước	154	9	3.401.115.260	-
3. Tài sản ngắn hạn khác	158	10	2.435.588.883	2.728.522.618
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 220 + 250 + 260)	**200**		**161.090.287.262**	**150.211.993.537**
I. Tài sản cố định	**220**		**131.642.581.671**	**137.335.215.999**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	30.799.577.604	42.694.211.237
- Nguyên giá	*222*		*125.484.985.620*	*143.685.593.637*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(94.685.408.016)*	*(100.991.382.400)*
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	9.318.853.490	4.446.541.357
- Nguyên giá	*228*		*11.057.723.224*	*4.734.544.024*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		*(1.738.869.734)*	*(288.002.667)*
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	13	91.524.150.577	90.194.463.405
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**27.191.000.000**	**11.791.000.000**
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	15	16.000.000.000	2.600.000.000
2. Đầu tư dài hạn khác	258	16	11.191.000.000	9.191.000.000
III. Tài sản dài hạn khác	**260**		**2.256.705.591**	**1.085.777.538**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	2.044.098.191	1.075.777.538
2. Tài sản dài hạn khác	268		212.607.400	10.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**925.134.703.095**	**804.977.275.928**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

MẪU SỐ B 01 - DN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	31/12/2010
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**590.586.750.834**	**503.061.239.729**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**585.831.417.767**	**454.534.587.314**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	17	292.335.193.670	82.602.270.210
2. Phải trả người bán	312	18	206.233.402.371	285.540.998.698
3. Người mua trả tiền trước	313	19	11.730.213.004	19.612.871.538
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	20	22.186.580.577	13.304.048.227
5. Phải trả người lao động	315	21	27.917.239.107	36.597.170.515
6. Chi phí phải trả	316	22	15.211.102.784	6.321.804.767
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	23	7.027.384.786	6.587.481.293
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		3.190.301.468	3.967.942.066
II. Nợ dài hạn	**330**		**4.755.333.067**	**48.526.652.415**
1. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		813.159.398	854.427.374
3. Doanh thu chưa thực hiện	338	24	3.942.173.669	44.672.225.041
4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	3.000.000.000
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	**400**		**334.547.952.261**	**301.916.036.199**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**25**	**334.547.952.261**	**301.916.036.199**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		157.000.000.000	157.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		13.801.036.956	13.801.036.956
3. Quỹ đầu tư phát triển	417		93.803.957.058	56.108.837.283
4. Quỹ dự phòng tài chính	418		5.560.093.395	3.342.733.408
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		64.382.864.852	71.663.428.552
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**925.134.703.095**	**804.977.275.928**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	31/12/2011	31/12/2010
1. Ngoại tệ các loại		
	3.205,27	21.866,68
	253,23	264,15

Nguyễn Trí Dũng
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2012

Lâm Nhị Hà
Kế toán trưởng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

MẪU SỐ B 02 - DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2011	Năm 2010
1. Doanh thu cung cấp dịch vụ	**01**		**1.432.843.327.866**	**862.737.964.323**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	165.077.457
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-03)	**10**	**26**	**1.432.843.327.866**	**862.572.886.866**
4. Giá vốn cung cấp dịch vụ	11	27	1.300.827.903.809	721.535.828.723
5. Lợi nhuận (lỗ) gộp	**20**		**132.015.424.057**	**141.037.058.143**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	31.260.859.228	41.861.326.719
7. Chi phí tài chính *Trong đó: chi phí lãi vay*	22	30	29.904.690.882 *10.136.339.324*	38.883.964.080 *15.001.149.722*
8. Chi phí bán hàng	24		1.958.907.572	1.966.635.213
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		46.961.609.308	43.216.766.210
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	**30**		**84.451.075.523**	**98.831.019.359**
11. Thu nhập khác	31		7.015.664.546	740.898.987
12. Chi phí khác	32		7.055.390.566	3.573.886.039
13. Lợi nhuận khác	40	31	(39.726.020)	(2.832.987.052)
14. Tổng lợi nhuận (lỗ) kế toán trước thuế	**50**		**84.411.349.503**	**95.998.032.307**
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	**32**	19.831.454.876	23.983.425.655
16. Lợi nhuận (lỗ) sau thuế	**60**		**64.579.894.627**	**72.014.606.652**
17. Lãi trên cổ phiếu	70	**33**	4.113	5.353

S.Đ.K.K.D: 0100683374 - C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG - TIN HỌC BƯU ĐIỆN CT-IN Q. HAI BÀ TRƯNG - TP. HÀ NỘI

Nguyễn Trí Dũng
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2012

Lâm Nhị Hà
Kế toán trưởng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011
(Theo phương pháp trực tiếp)

MẪU SỐ B 03 - DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2011	Năm 2010
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	971.472.732.623	896.856.518.830
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(928.390.678.933)	(353.625.209.282)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(63.526.968.925)	(62.113.092.833)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(10.245.640.205)	(15.554.630.576)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(20.923.486.794)	(23.934.792.073)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	59.383.422.402	69.056.474.664
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(179.164.813.621)	(160.284.958.053)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***(171.395.433.453)***	***350.400.310.677***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(12.254.479.815)	(87.950.985.160)
2.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(13.800.000.000)	-
3.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	13.800.000.000	-
4.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(2.000.000.000)	-
2.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	9.072.935.509	581.025.795
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***(5.181.544.306)***	***(87.369.959.365)***
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu và nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	53.920.402.229
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	617.067.824.999	349.265.499.246
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(432.519.127.023)	(647.761.227.468)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(25.326.108.275)	(15.237.621.792)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***159.222.589.701***	***(259.812.947.785)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**	**(17.354.388.058)**	**3.217.403.527**
Tiền và các khoản tương đương tiền tồn đầu kỳ	**60**	**27.466.172.396**	**24.248.768.869**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	9.685.847	-
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**10.121.470.185**	**27.466.172.396**

S.Đ.K.K.D: 0100683374 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG - TIN HỌC BƯU ĐIỆN - CT-IN - QUẬN HAI BÀ TRƯNG - TP. HÀ NỘI

Nguyễn Trí Dũng
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2012

Lâm Nhị Hà
Kế toán trưởng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH **MẪU SỐ B 09 - DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Viễn thông - Tin học Bưu điện (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103000678 cấp lần đầu vào ngày 12/12/2001 và Giấy đăng ký kinh doanh sửa đổi lần 08 vào ngày 29/07/2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là: 157.000.000.000 VND.

Tổng số lao động trong Công ty

Tổng số lao động của Công ty tại ngày 31/12/2011 là 533 người (tại ngày 31/12/2010 là 607 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Cung cấp dịch vụ trong lĩnh vực viễn thông và tin học;
- Sản xuất trong lĩnh vực viễn thông và tin học;
- Kinh doanh trong lĩnh vực viễn thông và tin học bao gồm cả xuất nhập khẩu nguyên vật liệu, vật tư, thiết bị và hệ thống đồng bộ trong lĩnh vực viễn thông và tin học;
- Dịch vụ tư vấn trong lĩnh vực viễn thông và tin học;
- Đầu tư sản xuất máy tính, sản phẩm phần mềm;
- Cung cấp các dịch vụ: nghiên cứu công nghệ thông tin, đào tạo nguồn nhân lực công nghệ thông tin (chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp phép);
- Đầu tư sản xuất thiết bị viễn thông, Internet;
- Ứng dụng công nghệ mới để sản xuất thiết bị thông tin, viễn thông;
- Sản xuất và kinh doanh thiết bị bảo vệ;
- Cung cấp các dịch vụ;
- Thiết kế, lắp đặt thiết bị bảo vệ (không bao gồm thiết kế công trình);
- Dịch vụ cho thuê thiết bị viễn thông và tin học;
- Dịch vụ kỹ thuật đo kiểm chất lượng mạng viễn thông;
- Cho thuê hạ tầng cơ sở mạng viễn thông;
- Đại lý kinh doanh dịch vụ ứng dụng trên mạng Internet và viễn thông;
- Hoạt động kinh doanh bất động sản.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B 09 - DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính, Công ty đã tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp và các văn bản hướng dẫn.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán là Nhật ký chung.

Các bên liên quan

Các bên được xác định là bên liên quan của Công ty trong năm bao gồm:

- Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam: Giá trị vốn góp của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam là 50.585.540.000 đồng, tương đương 32% vốn điều lệ.
- Công ty Cổ phần kỹ thuật Viễn thông Hà Nội, Công ty Cổ phần Thương mại Viễn thông Tin học Bưu điện: Là công ty liên kết với Công ty Cổ phần Viễn thông - Tin học Bưu điện.
- Bưu điện các Tỉnh thành, Viễn thông các Tỉnh thành, các Trung tâm thông tin di động khu vực, Văn phòng Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam: Là các đơn vị thành viên trực thuộc Tập đoàn Bưu chính - Viễn thông Việt Nam.
- Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc của Công ty.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC ("Thông tư 210") hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với các công cụ tài chính. Việc áp dụng Thông tư số 210 sẽ yêu cầu trình bày các thông tin cũng như ảnh hưởng của việc trình bày này đối với một số các công cụ tài chính nhất định trong báo cáo tài chính doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính kết thúc vào hoặc sau ngày 31 tháng 12 năm 2011. Trong năm nay, Công ty đã nghiên cứu và phân tích ảnh hưởng của Thông tư này đến các báo cáo tài chính của Công ty. Ban Giám đốc Công ty đánh giá, Thông tư này không ảnh hưởng trọng yếu đến các số liệu trình bày trong kỳ này và các kỳ kế toán trước của Công ty.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác cùng dự phòng nợ phải thu khó đòi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B 09 - DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi (Tiếp theo)

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Trong năm, có một số khoản công nợ đã quá hạn thanh toán trên 3 năm, nhưng Ban Giám đốc Công ty đánh giá vẫn có khả năng thu hồi, nên Công ty quyết định chỉ trích lập dự phòng 50% đối với những khoản công nợ phải thu này.

Đầu tư ngắn hạn khác

Là các khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn trên 03 tháng.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Trong năm 2011, Công ty trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho dựa trên đánh giá của Ban Giám đốc về mức độ suy giảm giá trị hàng tồn kho so với giá thị trường. Theo đó, hàng tồn kho được đánh giá là suy giảm giá trị từ 20% đến 30% so với giá thị trường.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn luỹ kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Đối với những tài sản Công ty nhận do góp vốn thì Công ty thực hiện trích khấu hao dựa trên giá trị còn lại và thời gian sử dụng còn lại. Tỷ lệ khấu hao cụ thể hàng năm như sau:

	Thời gian khấu hao (Số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	5-25
Máy móc thiết bị	3-5
Phương tiện vận tải truyền dẫn	4
Thiết bị dụng cụ quản lý	3-7
Tài sản cố định khác	3-5

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B 09 - DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tài sản cố định vô hình và khấu hao (Tiếp theo)

Quyền sử dụng đất của Công ty là lâu dài nên không thực hiện trích khấu hao.

Phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 03 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Các khoản vốn góp vào công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc và được phản ánh là một khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh trên báo cáo tài chính.

Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm các khoản đầu tư mua cổ phần với tỷ lệ nhỏ hơn 20% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần, các khoản đầu tư dài hạn khác được phản ánh theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư dài hạn có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí thực tế phát sinh không gây đột biến cho chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi sổ bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Chi phí phải trả trong năm là các chi phí trích trước về chi phí cho các dự án của Công ty.

Nguồn vốn

Vốn chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận trên cơ sở thực góp của các cổ đông.

Các quỹ được trích lập theo Nghị quyết được Đại hội đồng cổ đông và Điều lệ Công ty quy định.

Lợi nhuận sau khi trích lập các quỹ được phân phối theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B 09 - DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

(b) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(d) Doanh nghiệp sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và

(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và

(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tại ngày 31/12/2011, Công ty chưa thực hiện đánh giá chênh lệch tỷ giá đối với một số khoản công nợ phải thu có gốc ngoại tệ do thực tế các khoản này khi người mua thanh toán cho Công ty theo đúng số tiền VND trên hóa đơn giá trị gia tăng mà Công ty đã phát hành mà không thanh toán theo nguyên tệ cùng tỷ giá ở thời điểm thanh toán. Do vậy, Ban Giám đốc Công ty đã xem xét một cách thận trọng các khoản công nợ phải thu này và quyết định không đánh giá lại chênh lệch tỷ giá ở thời điểm cuối năm là phù hợp với thực tế hoạt động của Công ty.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B 09 - DN**
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tuỳ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản phương pháp dựa trên bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả kinh doanh và chỉ được ghi vào vốn chủ sở hữu nếu liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần. Tại thời điểm 31/12/2011, Công ty có phát hành hóa đơn giá trị gia tăng cho các khoản tiền nhận ứng trước của khách hàng theo hợp đồng cho thuê thiết bị, cung cấp thiết bị và dịch vụ lắp đặt. Tuy nhiên, Công ty chưa xác định thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại do Công ty không xác định được giá vốn tương ứng với các khoản nhận tiền ứng trước này.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Tiền mặt	446.214.301	400.439.355
Tiền gửi ngân hàng	4.675.255.884	17.065.733.041
Các khoản tương đương tiền	5.000.000.000	10.000.000.000
	10.121.470.185	**27.466.172.396**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B 09 - DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Ban QLDA phát triển mạng VTNT tại Miền trung	64.297.723.817	41.583.459.673
Công ty CP Viễn Thông Tân Tạo - ITA Telecom	15.877.655.808	14.873.563.002
Công ty CP đầu tư PT CN và truyền thông(NEO)	6.438.615.570	-
Công ty Dịch vụ Viễn thông (GPC)	66.709.726.186	62.318.703.112
Công ty thông tin di động (VMS)	104.585.974.043	105.144.608.093
Cục bưu điện Trung ương	6.910.289.570	6.867.220.819
Hutchison Telecommunications (Vietnam) S.A'.R.L	3.402.402.630	-
Nokia Siemens Netwrks GMBH	12.452.064.750	-
Các Trung tâm dịch vụ viễn thông khu vực	15.280.035.032	13.752.513.659
Tập đoàn Bưu Chính - Viễn thông Việt Nam	9.338.784.980	5.075.787.174
Viễn thông các tỉnh	62.009.473.121	160.056.453.729
Bưu điện các Tỉnh thành	449.159.319	14.755.609.854
Các đối tượng khác	92.334.712.376	38.047.851.133
	460.086.617.202	**462.475.770.248**

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Tiền thuế giá trị gia tăng khâu nhập khẩu	10.761.443.893	303.872.697
Tiền thuế thu nhập cá nhân	1.214.424.504	90.327.463
Phải thu khác	1.044.896.997	314.582.589
	13.020.765.394	**708.782.749**

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Hàng mua đang đi đường	7.455.121.833	-
Nguyên liệu, vật liệu	116.480.128	226.942.473
Công cụ, dụng cụ	32.648.679	40.787.631
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	10.489.745.186	31.589.743.437
Thành phẩm	3.486.467.565	1.523.783.737
Hàng hóa	230.951.353.692	51.821.732.228
Hàng gửi đi bán	18.939.346.172	84.834.074.177
Cộng	**271.471.163.255**	**170.037.063.683**
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (i)	(4.572.554.666)	(11.464.237.429)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của HTK	**266.898.608.589**	**158.572.826.254**

Ghi chú: (i) Công ty đang thực hiện trích lập dự phòng đối với hàng hóa chậm luân chuyển với tỷ lệ trung bình từ 20% đến 30% giá trị tồn sổ sách.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B 09 - DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

9. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	Năm 2011 VND
Thuế xuất, nhập khẩu	3.397.016.948
Thuế thu nhập cá nhân	4.098.312
	3.401.115.260

10. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Các khoản tạm ứng	1.685.734.591	2.728.522.618
Ký cược ký quỹ ngắn hạn	749.854.292	-
	2.435.588.883	**2.728.522.618**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B 09 - DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 31/12/2010	6.853.511.533	45.482.135.462	10.967.632.715	4.254.498.579	76.127.815.348	143.685.593.637
Tăng trong năm	-	2.200.400.313	-	276.688.287	3.470.212.015	5.947.300.615
- Mua sắm mới	-	*2.184.400.313*	-	*276.688.287*	*3.470.212.015*	*5.931.300.615*
- Tăng khác	-	*16.000.000*	-	-	-	*16.000.000*
Giảm trong năm	-	460.106.969	1.023.918.577	71.831.500	22.592.051.586	24.147.908.632
Thanh lý trong năm	-	*460.106.969*	*1.023.918.577*	*55.831.500*	*22.592.051.586*	*24.131.908.632*
Giảm khác	-	-	-	*16.000.000*	-	*16.000.000*
Tại ngày 31/12/2011	6.853.511.533	47.222.428.806	9.943.714.138	4.459.355.366	57.005.975.777	125.484.985.620
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ						
Tại ngày 31/12/2010	3.861.390.682	34.620.268.685	10.150.541.351	3.779.606.744	48.579.574.938	100.991.382.400
Khấu hao trong năm	171.318.603	6.901.909.638	314.927.825	222.642.534	10.204.394.320	17.815.192.920
Thanh lý trong năm	-	449.365.641	1.023.918.577	55.831.500	22.592.051.586	24.121.167.304
Tại ngày 31/12/2011	4.032.709.285	41.072.812.682	9.441.550.599	3.946.417.778	36.191.917.672	94.685.408.016
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 31/12/2010	**2.992.120.851**	**10.861.866.777**	**817.091.364**	**474.891.835**	**27.548.240.410**	**42.694.211.237**
Tại ngày 31/12/2011	**2.820.802.248**	**6.149.616.124**	**502.163.539**	**512.937.588**	**20.814.058.105**	**30.799.577.604**

Nguyên giá tài sản hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2011 là 41.753.753.644 VND.

Tài sản đảm bảo cho các hợp đồng vay bao gồm ô tô các loại của Công ty và tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ 158/2 phố Hồng Mai, phường Quỳnh Lôi, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B 09 - DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

15. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT, LIÊN DOANH

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Công ty Cổ phần kỹ thuật Viễn thông Hà Nội	4.000.000.000	2.600.000.000
Công ty CP Thương mại Viễn thông Tin học Bưu điện	12.000.000.000	-
	16.000.000.000	**2.600.000.000**

Thông tin chi tiết về công ty liên kết tại ngày 31/12/2011 như sau:

Tên Công ty	Nơi hoạt động và thành lập	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Viễn thông Hà Nội	TP. Hà Nội	20%	20%	Dịch vụ viễn thông
Công ty CP Thương mại Viễn thông Tin học Bưu điện	TP. Hà Nội	40%	40%	Dịch vụ viễn thông

16. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Công ty Cổ phần CN Truyền thông Việt Nam	5.366.000.000	5.366.000.000
Công ty Cổ phần ITTA	3.200.000.000	3.200.000.000
Công ty Cổ phần ĐTPT Công nghệ và Truyền Thông	625.000.000	625.000.000
Công ty CP Đầu tư Viễn thông và Hạ tầng Đô thị	2.000.000.000	-
	11.191.000.000	**9.191.000.000**

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư dài hạn khác tại ngày 31/12/2011 như sau:

Tên Công ty	Nơi hoạt động và thành lập	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
Công ty CPCN Truyền thông VN	TP. Hà Nội	1,00%	1,00%	Dịch vụ viễn thông
Công ty Cổ phần ITTA	TP. Hà Nội	16,00%	16,00%	Dịch vụ viễn thông
Công ty CP ĐTPT CN và Truyền thông	TP. Hà Nội	2,50%	2,50%	Dịch vụ viễn thông
Công ty CP Đầu tư Viễn thông và Hạ tầng Đô thị	TP. Huế	5,00%	5,00%	Dịch vụ viễn thông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B 09 - DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

17. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Vay cá nhân	-	**244.017.670**
Vay ngân hàng (i)	**292.335.193.670**	**82.358.252.540**
Ngân hàng TMCP Quân Đội	9.865.752.262	-
Ngân hàng TMCP Hàng Hải	14.423.390.000	42.845.047.250
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	44.552.184.375	24.199.500.000
Ngân hàng TNHH MTV HSBC	22.910.800.000	15.313.705.290
Ngân hàng TMCP Á Châu	48.218.923.628	-
Ngân hàng TNHH MTV ANZ Việt Nam	46.384.134.130	-
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	105.980.009.275	-
	292.335.193.670	**82.602.270.210**

Ghi chú: (i) Các khoản vay ngắn hạn theo các hợp đồng hạn mức tín dụng vay bằng USD và VND, kỳ hạn dưới 12 tháng, lãi suất vay theo từng lần nhận nợ với Ngân hàng. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động, hỗ trợ cho các nhu cầu nhập khẩu và mua trong nước các thiết bị viễn thông và phụ tùng thay thế phục vụ hoạt động kinh doanh. Tài sản đảm bảo vay là các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng, các khoản phải thu, giá trị quyền sử dụng đất tại Đà Nẵng, ô tô các loại của Công ty và tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ 158/2 phố Hồng Mai, phường Quỳnh Lôi, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Cty CP Công nghệ mạng & truyền thông Infonet	-	11.457.186.294
Cty CP Công Nghệ Sao Bắc Đẩu	-	16.260.431.000
Cty CP Công nghệ Truyền Thông DTS	11.765.681.590	86.760.287.906
Cty CP thương mại Bưu chính Viễn thông	4.458.695.715	4.458.695.715
Cty CP Thương Mại Viễn thông - Tin học Bưu điện	13.825.658.581	-
Cty CP Đầu Tư & PTCN Quốc Gia ADG	11.901.345.319	15.705.829.999
Cty CP Đầu Tư PTCN ứng dụng Toàn Cầu	2.917.755.839	-
Cty TNHH SX Tbị Viễn thông (Telecommunications)	2.689.638.206	7.655.548.932
Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông Hà Nội	5.367.243.226	16.914.757.713
Công ty Dịch vụ Viễn thông (GPC)	10.213.249.500	-
Công ty TNHH LG Electronics Việt Nam	3.348.486.000	-
Công ty TNHH Samsung Electrics Việt Nam	22.394.383.000	-
NUTEK TELECOM	71.767.313.905	35.038.521.869
Singdata Communication PTE LTD		26.220.820.000
Tập đoàn Bưu Chính - Viễn Thông Việt Nam	18.995.181.565	29.207.057.565
Các đối tượng khác	26.588.769.925	35.861.861.705
	206.233.402.371	**285.540.998.698**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

19. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Bưu điện các Tỉnh thành	1.390.711.516	1.390.711.516
Cty CP Thương Mại Viễn thông - Tin học Bưu điện	2.119.795.209	-
Công ty viễn thông liên tỉnh (VTN)	-	16.862.920.035
Cục bưu điện Trung ương	6.910.289.570	-
Các đối tượng khác	1.309.416.709	1.359.239.987
	11.730.213.004	**19.612.871.538**

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	11.748.464.713	1.585.475.784
Thuế xuất, nhập khẩu	-	79.359.911
Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.438.115.864	11.530.147.782
Thuế thu nhập cá nhân	-	23.475.688
Các loại thuế khác	-	85.589.062
	22.186.580.577	**13.304.048.227**

21. PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

Số phải trả người lao động tại ngày 31/12/2011 là số lương tháng 12, lương tháng 13 và lương hiệu quả trong năm 2011 của người lao động chưa thực hiện chi trả.

22. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Vận hành UCTT mạng VNM & VNP	-	2.310.550.000
Chi phí vận hành, UCTT đột xuất MAN10 & MAN17	226.800.000	-
Trích trước tiền lắp đặt 3428 Hops viba	-	429.377.760
Trích trước tiền điện, tiền thuê mặt bằng	173.975.152	200.127.900
Chi phí dự phòng UCTT mạng MAN & Viba tại VMS	-	1.394.721.268
Trích trước chi phí lãi vay và lã trả chậm	849.990.746	906.161.513
Trích trước các khoản chi phí khác	832.541.066	1.080.866.326
Trích trước chi phí lắp đặt cho các dự án	13.127.795.820	-
	15.211.102.784	**6.321.804.767**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B 09 - DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

23. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Kinh phí công đoàn	2.581.372.770	2.448.529.438
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	83.686	151.750.150
Cổ tức phải trả	373.814.006	35.547.003
Thù lao Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát	451.308.204	503.284.477
Vật tư, thiết bị giữ hộ (i)	3.018.685.934	3.018.685.934
Các khoản phải trả, phải nộp khác	602.120.186	429.684.291
	7.027.384.786	**6.587.481.293**

Ghi chú: (i) Khoản phải trả này phát sinh từ trước năm 2001, Công ty chưa có biên bản xác nhận khoản công nợ này.

24. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

Là khoản doanh thu nhận tiền trước của các hợp đồng cho thuê thiết bị, cung cấp thiết bị và dịch vụ lắp đặt. Công ty đã phát hành hóa đơn cho các khoản doanh thu nhận trước này. Hiện tại, tính đến thời điểm phát hành báo cáo này, các hợp đồng cho thuê thiết bị đang thực hiện nên Công ty chưa xác định doanh thu và giá vốn tương ứng để kê khai thuế thu nhập doanh nghiệp.

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối
Tại ngày 31/12/2009	**116.400.810.000**	**552.552.000**	**10.292.552.220**	**726.012.549**	**65.421.523.486**
Nhận góp vốn trong năm	40.599.190.000	13.321.212.229	-	-	-
Lãi (lỗ) trong năm	-	-	-	-	72.014.606.652
Trích quỹ trong năm	-	-	45.816.285.063	2.679.314.916	(53.586.298.319)
Chi trả cổ tức trong năm	-	-	-	-	(11.335.225.167)
Tiền thưởng Ban Kiểm soát	-	-	-	-	(500.000.000)
Giảm trong năm	-	(72.727.273)	-	(62.594.057)	-
Điều chỉnh chênh lệch thuế TNDN từ những năm trước	-	-	-	-	(351.178.100)
Tại ngày 31/12/2010	**157.000.000.000**	**13.801.036.956**	**56.108.837.283**	**3.342.733.408**	**71.663.428.552**
Nhận góp vốn trong năm	-	-	-	-	-
Lãi (lỗ) trong năm	-	-	-	-	64.579.894.627
Trích quỹ trong năm	-	-	37.695.119.775	2.217.359.987	(44.347.199.736)
Chi trả cổ tức trong năm	-	-	-	-	(26.716.288.816)
Tiền thưởng Ban Kiểm soát, thù lao Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	(646.206.174)
Giảm khác (Chi tiền phạt hoặc không có chứng từ)	-	-	-	-	(150.763.601)
Tại ngày 31/12/2011	**157.000.000.000**	**13.801.036.956**	**93.803.957.058**	**5.560.093.395**	**64.382.864.852**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B 09 - DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Theo Nghị quyết số 068/2011/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22/04/2011 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2011, lợi nhuận sau thuế năm 2010 của Công ty sẽ được trích Quỹ Đầu tư phát triển 37.695.119.775 đồng, Quỹ Dự phòng tài chính 2.217.359.987 đồng, Quỹ khen thưởng phúc lợi 5.090.698.340 đồng, thưởng Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát 599.940.000 đồng và chi trả cổ tức năm 2010 là 26.716.288.816 đồng.

Chi tiết tình hình góp vốn tại 31/12/2011 như sau:

	Vốn đã góp tại ngày 31/12/2011	
	VND	(%)
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	50.585.540.000	32
Cổ đông là các đối tượng khác	106.414.460.000	68
	157.000.000.000	**100**

26. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng hoá	1.250.180.242.935	642.669.084.268
Doanh thu cung cấp dịch vụ	182.663.084.931	220.068.880.055
	1.432.843.327.866	**862.737.964.323**
Các khoản giảm trừ		
Hàng bán bị trả lại	-	165.077.457
	1.432.843.327.866	**862.572.886.866**

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Giá vốn hàng hoá	1.149.595.260.523	569.150.676.783
Giá vốn hàng bán dịch vụ	151.232.643.286	152.385.151.940
	1.300.827.903.809	**721.535.828.723**

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.177.309.815.624	560.765.907.849
Chi phí nhân công	54.371.840.034	69.496.929.986
Chi phí khấu hao tài sản cố định	19.266.059.987	16.806.695.880
Chi phí dịch vụ mua ngoài	72.172.612.008	79.569.642.175
Chi phí khác	26.628.093.036	39.919.309.144
	1.349.748.420.689	**766.558.485.034**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B 09 - DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Lãi tiền gửi	4.253.179.511	335.242.778
Cổ tức nhận được	5.085.530.000	254.730.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	21.922.149.717	41.271.353.941
	31.260.859.228	**41.861.326.719**

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Chi phí lãi vay	10.136.339.324	15.001.149.722
Chi phí lãi trả chậm	-	828.757.048
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	18.629.939.801	20.820.786.903
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.138.411.757	2.233.270.407
	29.904.690.882	**38.883.964.080**

31. LỢI NHUẬN KHÁC

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Thu nhập khác	**7.015.664.546**	**740.898.987**
Thu từ xử lý công nợ phải trả	1.626.925.717	576.885.476
Thu từ quỹ Khoa học công nghệ chưa chi	3.000.000.000	-
Thu từ thanh lý tài sản	215.887.105	-
Hoàn nhập quỹ lương không chi hết	2.004.733.205	-
Thu nhập khác	168.118.519	164.013.511
Chi phí khác	**7.055.390.566**	**3.573.886.039**
Giá trị hàng tồn kho tiêu hủy do không còn sử dụng được	7.000.418.688	1.487.141.614
Giá trị còn lại của tài sản cố định đã thanh lý	10.741.328	-
Chi phí khác	44.230.550	2.086.744.425
Lợi nhuận khác	**(39.726.020)**	**(2.832.987.052)**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B 09 - DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	**84.411.349.503**	**95.998.032.307**
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	(5.085.530.000)	(64.329.689)
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	*5.085.530.000*	*254.730.000*
Cộng: Chi phí không được khấu trừ		*190.400.311*
Thu nhập chịu thuế	**79.325.819.503**	**95.933.702.618**
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	19.831.454.876	23.983.425.655
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-
	19.831.454.876	**23.983.425.655**

Trong năm 2011, Công ty có khoản doanh thu nhận tiền trước của các hợp đồng cho thuê thiết bị, cung cấp thiết bị và dịch vụ lắp đặt, Công ty đã phát hành hóa đơn giá trị gia tăng cho các khoản doanh thu nhận trước này. Tuy nhiên, Công ty chưa thực hiện kê khai doanh thu tính thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chưa xác định thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại trên sự khác biệt tạm thời giữa doanh thu tính thuế và doanh thu kế toán do Công ty chưa xác định được giá vốn tương ứng.

Công ty đã xác định thuế thu nhập doanh nghiệp trên cơ sở đánh giá lợi nhuận kế toán không có sự khác biệt đáng kể so với lợi nhuận cho mục đích tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

33. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi trên cổ phiếu cơ bản phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	64.579.894.627	72.014.606.652
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi trên cổ phiếu	15.700.000	13.453.141
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.113	5.353
Mệnh giá trên mỗi cổ phiếu	10.000	10.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B 09 - DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ TRỌNG YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch và số dư trọng yếu sau với các bên liên quan:

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Bán hàng		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông Hà Nội (HTE)	2.359.688.710	-
Công ty CP Thương mại Viễn thông Tin học Bưu điện	11.724.549.810	-
Bưu điện các tỉnh thành	11.510.867.171	135.542.000
Các trung tâm thông tin di động khu vực	43.890.738.284	28.355.941.932
Viễn thông các tỉnh thành	119.220.943.200	17.942.792.713
Tập đoàn Bưu chính - Viễn thông Việt Nam	47.447.514.057	-
Mua hàng		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông Hà Nội (HTE)	22.594.743.931	-
Công ty CP Thương mại Viễn thông Tin học Bưu điện	12.568.780.528	-

Số dư với các bên liên quan:

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Các khoản phải thu		
Bưu điện các tỉnh thành	449.159.319	14.755.609.854
Các trung tâm thông tin di động khu vực	15.280.035.032	13.752.513.659
Viễn thông các tỉnh thành	62.009.473.121	160.056.453.729
Tập đoàn Bưu chính - Viễn thông Việt Nam	9.338.784.980	5.075.787.174
Các khoản phải trả		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông Hà Nội (HTE)	5.367.243.226	16.914.757.713
Công ty CP Thương mại Viễn thông Tin học Bưu điện	15.945.453.790	-
Bưu điện các tỉnh thành - khoản ứng trước	1.390.711.516	1.390.711.516
Viễn thông các tỉnh thành- khoản ứng trước	326.746.742	672.999.775
Tập đoàn Bưu chính - Viễn thông Việt Nam	18.995.181.565	29.207.057.565

Thu nhập Ban Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Lương	1.882.945.923	1.010.000.000
Thưởng và các khoản khác	28.500.000	551.400.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B 09 - DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

35. SỐ LIỆU SO SÁNH

Là số liệu báo cáo tài chính năm 2010 đã được kiểm toán.

S.Đ.K.K.D: 0100683374 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG - TIN HỌC BƯU ĐIỆN
CT-IN
Q. HAI BÀ TRƯNG - TP. HÀ NỘI

Nguyễn Trí Dũng
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2012

Lâm Nhị Hà
Kế toán trưởng